

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC Ở VIỆT NAM - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

Đoàn Hải Hoàng*

Tóm tắt

Nền kinh tế thế giới, đặc biệt các nước phát triển, đang chuyển mình mạnh mẽ sang thời kỳ kinh tế tri thức - đặt nền kinh tế của Việt Nam, vẫn còn mỏng về tiềm lực tri thức, thâm dụng tài nguyên và lao động giản đơn, trước nguy cơ gia tăng khoảng cách tụt hậu. Tuy nhiên, trong sự vận động của một hệ thống kinh tế, mỗi phân hệ cấu thành đều chứa đựng những cơ hội để chuyển biến mang tính tuần tự xen kẽ nhảy vọt. Bởi vậy, kinh tế tri thức cũng trao cơ hội lớn cho nền kinh tế Việt Nam, nếu đón đầu đúng cách trong phát triển. Điều này càng có ý nghĩa quan trọng khi chúng ta đang nỗ lực thực hiện tại cấu trúc nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng. Tìm kiếm, khơi thức những động lực tăng trưởng mới cho nền kinh tế nước ta được nhiều chuyên gia đánh giá là một trong những nội dung có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, được ban thảo trọng tâm và sẽ được quyết định ở các quyết sách lớn tại Đại hội XII của Đảng sắp tới.

Từ khóa: Kinh tế Việt Nam, tri thức, phát triển.

1. Đặt vấn đề

Bước sang thế kỷ XX, nhân loại bước vào thêm của nền kinh tế tri thức, sau khi nhiều quốc gia phát triển đi qua nền kinh tế nông nghiệp và kinh tế công nghiệp. Động cơ hơi nước từng là biểu tượng của kinh tế công nghiệp, thì ngày nay, tri thức trở thành “động cơ hơi nước” mới, là chất xúc tác và mô liên kết trong kinh tế hiện đại. Đây là “bước tiến hóa” tất yếu của nền sản xuất nhân loại trước những phát triển về chất của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; trước các thách thức mới của thời đại, nhằm tìm kiếm sự cân bằng và dung hòa với tự nhiên sau những bất cân bằng gây ra trong suốt 200 năm vận hành nền công nghiệp truyền thống; tìm kiếm mô thức phát triển vững chãi hơn, sau các “rung chấn dữ dội” của khủng hoảng kinh tế có mật độ ngày càng tăng, ảnh hưởng không nhỏ

tới các nền kinh tế, trong đó có cả các định chế kinh tế lớn là cột trụ nền kinh tế thế giới...

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam đang tiến hành trong bối cảnh xu hướng trên thế giới đang chuyển mình mạnh mẽ lên nền kinh tế tri thức và xu hướng toàn cầu hóa kinh tế đã và đang tác động sâu sắc đến đời sống kinh tế - xã hội của mọi quốc gia. Trong khi đó, Việt Nam vẫn trong tình trạng của một nước có điểm xuất phát thấp, nhiều yếu tố còn lạc hậu, phát triển còn thiếu bền vững. Trong một thời gian dài, chúng ta thực hiện quá trình công nghiệp hóa theo diện rộng, thâm dụng tài nguyên và lao động trình độ thấp, chưa gắn chặt với quá trình hiện đại hóa có chọn lọc. Trong bối cảnh nhiều cơ hội và thách thức đan xen, để đi tới một nền kinh tế hiện đại, Việt Nam cần có những giải pháp đột phá, trong đó sự lựa chọn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức là một đòi hỏi cấp thiết.

Tính cấp thiết trên càng được khẳng định khi phát triển kinh tế tri thức là một nội dung quan trọng được xác định rõ trong những quyết sách lớn phát triển đất nước trong thời gian tới của Đảng ta. Dự thảo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng xác định, nhiệm vụ tổng quát phát triển đất nước trong 5 năm tới (2016 - 2020) là: “Phát triển kinh tế tri thức, nâng cao trình độ khoa học, công nghệ của các ngành, lĩnh vực; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế”. Đồng thời, nội hàm khái niệm “công nghiệp hóa, hiện đại hóa” trong giai đoạn tới được xác định rõ là: “Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế gắn với phát triển kinh tế tri thức, lấy khoa học, công nghệ, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu...”.

* Đoàn Hải Hoàng, UBND thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

2. Một số vấn đề lý luận về kinh tế tri thức

Khái niệm

Nền kinh tế tri thức là một nền kinh tế tiếp nối nền kinh tế công nghiệp, phát triển ở trình độ cao hơn nền kinh tế công nghiệp, là nền kinh tế mà nhân loại đang hướng tới. Nền kinh tế tri thức là một nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Nền kinh tế tri thức có đặc trưng trước hết là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng gia tăng các ngành kinh tế có hàm lượng tri thức cao, giá trị gia tăng cao dựa vào tri thức, như công nghiệp thông tin, công nghiệp công nghệ cao, nghiên cứu phát triển công nghệ... Kinh tế tri thức có tốc độ hoạt động nhanh và đổi mới nhanh, trong đó sáng tạo trở thành động lực trực tiếp của sự phát triển. Mạng thông tin trở thành kết cấu hạ tầng quan trọng nhất của xã hội và nền kinh tế. Việc tổ chức sản xuất trở nên linh hoạt hơn và doanh nghiệp có vai trò trung tâm. Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế toàn cầu hoá với những giao dịch và thị trường tri thức mang tính quốc tế, tạo nên những sản phẩm ngày càng tinh vi. Nền kinh tế tri thức tạo nên những biến đổi về mặt xã hội, cũng như sự dịch chuyển của cơ cấu lao động, trong đó lực lượng lao động tri thức tăng nhanh và trở thành lực lượng chủ yếu.

Vai trò của phát triển kinh tế tri thức với nước ta

Một là, phát triển kinh tế tri thức gắn với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là cách thức để đưa đất nước ta sớm thoát khỏi tình trạng lạc hậu. Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước trong khu vực và trên thế giới được Đảng ta sớm cảnh báo ngay từ Hội nghị đại biểu giữa nhiệm kỳ Đại hội VII của Đảng (năm 1994). Sau hơn 20 năm, nguy cơ tụt hậu trên vẫn hiện hữu. Kinh tế tri thức với yếu tố tri thức, khoa học tham gia trực tiếp vào mọi quá trình sản xuất sẽ tạo nên những bước phá trong phát triển, góp phần giúp một nước có trình độ phát triển hạn chế rút ngắn quá trình đi lên, theo hợp khoảng cách với các nước phát triển khác.

Hai là, phát triển kinh tế tri thức là yêu cầu bắt buộc tạo nên nền tảng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Cơ sở vật chất - kỹ thuật

này dựa trên nền công nghiệp quy mô và hiện đại với cơ cấu kinh tế hợp lý, trình độ xã hội hóa cao, dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ tiên tiến, được hình thành có kế hoạch trên toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Nó không chỉ kế thừa những thành quả văn minh của nhân loại đã đạt được trong quá khứ nghìn tư bản, mà còn phát triển và hoàn thiện dựa trên những thành tựu mới nhất của khoa học, công nghệ, tham gia tích cực và có hiệu quả vào phân công lao động và hợp tác quốc tế. Với một nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ điểm xuất phát thấp, không qua giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản, thì yêu cầu xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội dựa trên kinh tế tri thức càng trở nên cấp thiết và có vai trò quan trọng hơn.

Ba là, phát triển kinh tế tri thức bắt nguồn từ yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế sâu hơn, đầy đủ hơn. Nền kinh tế mở giúp chúng ta thu hút mọi nguồn lực cho sự phát triển, song khi hội nhập sâu, sự cạnh tranh trong một "sân chơi" toàn cầu sẽ ngày càng gay gắt. Sự thành công trong cuộc cạnh tranh này thuộc về những quốc gia, doanh nghiệp nắm giữ lợi thế về tri thức khoa học và công nghệ. Chú trọng phát triển nền kinh tế tri thức sẽ trao cho chúng ta cơ hội đó.

Bốn là, kinh tế tri thức thúc đẩy mạnh mẽ phân công lao động xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, tiên bộ, nâng cao năng suất lao động, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của đất nước, gia tăng thu nhập quốc dân, thúc đẩy xã hội học tập, gia tăng tiềm lực sức mạnh, tính độc lập, tự chủ, củng cố quốc phòng - an ninh của đất nước...

Đặc điểm nền kinh tế tri thức

(1) Kinh tế tri thức là nguồn vốn vô hình to lớn, quan trọng trong đầu tư phát triển, nền kinh tế chủ yếu dựa vào tri thức. Tri thức không chỉ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, mà còn là công cụ chi phối các xu hướng vận động kinh tế thế giới. Tri thức quyết định giá trị của hàng hóa của một doanh nghiệp, thậm chí giá trị, thương hiệu của một nền kinh tế, một quốc gia.

(2) Sáng tạo là động lực của phát triển. Nền kinh tế tri thức biểu dương năng lực sáng tạo trong con người tri thức và hàm lượng cao công nghệ mới được nội hàm trong tư liệu sản xuất, trở thành những yếu tố quyết định sự phát triển

của nền kinh tế này.

(3) Nền kinh tế có tính chất toàn cầu hóa, trong đó mạng thông tin trở thành kết cấu hạ tầng quan trọng nhất của xã hội. Trình độ tri tuệ của nhân loại hiện nay cũng ở một đỉnh cao mới, kết tinh ở những thành tựu khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ thông tin - ngành dẫn đầu và là điểm sinh trưởng các ngành công nghệ cao khác. Việc số hóa thông tin khiến nhiều chuyên gia cho rằng, thế kỷ XXI, nền sản xuất sẽ chủ yếu sử dụng nguồn "nguyên liệu số". Nguồn dữ liệu được số hóa của cả thế giới tăng trưởng theo cấp số mũ và khả năng lưu trữ thông tin của nhân loại vượt xa mọi tiên liệu trước đó. Khi những nguồn dữ liệu khoa học này mở trong kết cấu tầng ong liên kết toàn cầu, thì sức mạnh của nó là vô hạn.

(4) Khác với nền kinh tế công nghiệp, chủ thể là công nhân với các công cụ cơ khí, còn nền kinh tế tri thức chủ thể là công nhân tri thức với những sáng tạo công nghệ ở trình độ cao, tạo ra các công cụ sản xuất hết sức tinh vi, hiện đại. Bỏ sung vào lý thuyết kinh tế tân - cổ điển, vốn xem hai nguồn lực chính của kinh tế là vốn tài chính và sức lao động, *kinh tế tri thức lấy nguồn lực chính là vốn con người tri thức cao*.

(5) Nền kinh tế tri thức không thuần túy nhấn mạnh yếu tố kỹ thuật, mà quan trọng hơn là coi trọng việc tạo dựng, hình thành các đặc điểm, yếu tố xã hội của kinh tế tri thức (năng lực quản trị tri thức, năng lực thể chế tri thức...), từ đó hình thành một xã hội có văn hóa đối đãi trọng dụng tri thức...

Điều kiện phát triển nền kinh tế tri thức

Qua thực tiễn sự phát triển kinh tế tri thức ở nhiều quốc gia đi trước cho thấy, *điều kiện để phát triển nền kinh tế tri thức* cần dựa vào 4 trụ cột, như đúc kết của Ngân hàng Thế giới, gồm: Sự phát triển của giáo dục và đào tạo; kết cấu hạ tầng thông tin cao; môi trường kinh tế và thể chế thuận lợi; và hệ thống đổi mới.

Trong điều kiện thực tiễn của nước ta, có thể cụ thể hóa một số điều kiện tiên đề cần thiết để phát triển kinh tế tri thức, bao gồm: Bảo đảm sự ổn định chính trị, kinh tế và xã hội; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực, gắn với cải cách giáo dục; phát triển khoa học và công nghệ; tạo lập nguồn vốn đầu tư, tạo cơ chế, chính sách để phát triển

thị trường vốn trong nước và thu hút, hội nhập với thị trường vốn quốc tế; mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế; bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước với phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân.

3. Thực trạng phát triển nền kinh tế tri thức ở Việt Nam

3.1. Những thành tựu bước đầu

Nằm trong dòng chảy chung sự vận động của nền kinh tế thế giới, nền kinh tế của Việt Nam cũng có những tiệm cận ban đầu với nền kinh tế tri thức, nhất là trong giai đoạn đẩy mạnh tái cấu trúc nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với chất lượng trong phát triển, như hiện nay.

Kinh tế tri thức là thuật ngữ không mới ở Việt Nam. Các văn bản quan trọng như Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ IX, X, XI, đều đề cập và xem trọng phát triển kinh tế tri thức. Điều này thể hiện tư duy lý luận mở và nắm bắt hợp các xu thế vận động của thời đại của Đảng ta, lấy phát triển kinh tế tri thức là một phương tiện hữu hiệu tạo dựng và tích lũy dần nền tảng cơ sở vật chất bền vững của chủ nghĩa xã hội. Kinh tế tri thức là lực lượng sản xuất căn cơ của chủ nghĩa xã hội.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), chỉ rõ: "Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, sự hình thành và *phát triển kinh tế tri thức* cùng với quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế là *một thời cơ để phát triển*". Đồng thời, trong 8 phương hướng cơ bản để phát triển đất nước, từ nay đến giữa thế kỷ XXI, cũng xác định rõ phương hướng đầu tiên là: "Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước gắn với *phát triển kinh tế tri thức*, bảo vệ tài nguyên, môi trường".

Trên cơ sở những định hướng lớn của Trung ương Đảng, trong hơn 3 năm trở lại đây, Chính phủ khởi động mạnh quá trình tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Tiến trình tái cơ cấu kinh tế trên gắn kết chặt chẽ với việc thực hiện ba khâu đột phá chiến lược giai đoạn 2011 - 2020, trong đó có phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, cùng với phát

triển và ứng dụng khoa học - công nghệ.

Rõ ràng, trong những định hướng và thực thi phát triển kinh tế lớn của Đảng, Chính phủ, kinh tế tri thức bước đầu được định vị ở trung tâm trong hệ tọa độ kinh tế Việt Nam. Tư duy lãnh đạo, quản lý kinh tế ở tầm vĩ mô đã có những tiệm cận với kinh tế tri thức. Vấn đề là, độ phổ quát của những tư duy đó hiện vẫn còn hạn chế, nên chưa tạo sự thay đổi rộng lớn và chưa thực sự chuyển hóa thành sức mạnh trong cả hệ thống chính trị.

Tuy nhiên, những đổi mới về tư duy đang từng bước được chuyển hóa thành đổi mới trong thực tiễn. Quá trình tái cơ cấu bước đầu đi đúng hướng và gặt hái được những kết quả nhất định trong thực tiễn. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của Việt Nam tăng dần qua các năm. Đầu tư cho khoa học - công nghệ ngày càng được chú trọng. Năng suất lao động của Việt Nam ngày càng thu hẹp khoảng cách với các nước trong khu vực (năm 1975, Nhật Bản có năng suất lao động gấp 58 lần Việt Nam, thì năm 2013 giảm xuống còn gấp 20 lần; năm 1975, Thái Lan gấp 4,6 lần, thì năm 2013 còn gấp 3 lần...). Vốn đầu tư toàn xã hội/người lao động của các nước so với Việt Nam giảm đáng kể (Xin-ga-po gấp 66 lần năm 2000, giảm xuống còn 22 lần năm 2013; Thái Lan từ 3,5 lần xuống còn xấp xỉ 3 lần...). Hệ số ICOR toàn nền kinh tế giảm từ mức 6,96 giai đoạn 2006 - 2010 xuống còn 6,5 giai đoạn 2011 - 2015 cho thấy, việc triển khai nguồn vốn đầu tư phát triển theo kế hoạch trung hạn đã bước đầu phân bổ vốn nhà nước một cách tập trung, hiệu quả hơn. Năng suất lao động tăng bình quân giai đoạn 2010 - 2015 là 3,8%. Đóng góp của yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng giai đoạn 2011 - 2015 khoảng 24 - 25%.

Qua hơn 3 năm thực hiện tái cơ cấu, các cân đối lớn của nền kinh tế có chuyển biến rõ rệt. Cân đối cung cầu hàng hóa được bảo đảm. Cân đối tiết kiệm lớn hơn đầu tư. Cân đối lương thực tiếp tục thực hiện tốt mục tiêu an ninh lương thực, đồng thời tăng số lượng xuất khẩu. Cán cân thương mại, cán cân thanh toán tổng thể thặng dư liên tục 3 năm gần đây. Cân đối lao động và việc làm được bảo đảm. Tăng trưởng kinh tế mặc dù không đạt so với kế hoạch

ban đầu song ngày càng tạo được sự ổn định và đang trên đà phục hồi. Theo dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2015 có thể đạt 6,2% và kế hoạch tăng trưởng mỗi năm giai đoạn 2016 - 2020 sẽ là 6,5%/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, theo đó tỷ trọng các lĩnh vực kinh tế có giá trị gia tăng cao, trong đó có những lĩnh vực dựa nhiều vào tri thức, ngày càng tăng; tỷ trọng nông - lâm - ngư nghiệp trong GDP giảm đều song giá trị tăng lên và tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, dịch vụ tăng lên tương ứng. Tỷ trọng ngành dịch vụ trong GDP tăng từ 42,95 năm 2010 lên khoảng 44% năm 2015.

Thế chế kinh tế thị trường ngày càng được hoàn thiện. Từ năm 2011 đến nay, cùng với việc ban hành Hiến pháp mới, Quốc hội khóa XIII đã thông qua việc bổ sung, sửa đổi, ban hành mới một số đạo luật theo hướng minh bạch chính sách, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, khuyến khích người dân, doanh nghiệp đầu tư, mở rộng sản xuất, kinh doanh góp phần khai thác hiệu quả hơn các nguồn lực của nền kinh tế, như Luật Giá, Luật Đấu thầu (sửa đổi), Luật Đất đai (sửa đổi), Luật Phá sản (sửa đổi), Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Luật Đầu tư (sửa đổi); Luật Doanh nghiệp (sửa đổi)... Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ ban hành nhiều văn bản liên quan tới các lĩnh vực của nền kinh tế, góp phần quan trọng vào việc bổ sung đầy đủ hơn thể chế nền kinh tế thị trường. Cùng với sự hoàn thiện những khoảng trống nói chung về thể chế kinh tế thị trường, các quy định của pháp luật cũng được điều chỉnh theo hướng ngày càng khuyến khích sự phát triển và chiều sâu gắn với gia tăng hàm lượng tri thức, đầu tư về khoa học - kỹ thuật, "tăng trưởng xanh"... trong các quyết sách kinh tế.

Việt Nam ngày càng chủ động trong hội nhập quốc tế, nhất là kinh tế quốc tế, qua đó gia tăng tiềm lực, sức mạnh cạnh tranh của nền kinh tế, các doanh nghiệp và chủ thể kinh tế khác, nhằm khai thác tối đa các cơ hội từ hội nhập kinh tế mang lại, nhất là các hiệp định quốc tế mà Việt Nam đã ký kết và sẽ ký kết, mới nhất là các hiệp định thương mại tự do với các nước, các đối tác.

Từng bước hình thành kết cấu hạ tầng then chốt cho nền kinh tế tri thức, nhất là hạ tầng mạng thông tin, thương mại điện tử, các khu công nghệ cao... Tiềm lực khoa học, công nghệ được tăng cường. Đầu tư cho khoa học, công nghệ giai đoạn 2011 - 2015 tăng bình quân 16,5%, đạt khoảng 2% tổng chi ngân sách nhà nước. Đầu tư xã hội cho khoa học, công nghệ tăng, ước đạt 1,3% GDP vào năm 2015. Việc ứng dụng khoa học công nghệ được đẩy mạnh, nhất là trong các lĩnh vực nông nghiệp, xây dựng, y tế, thông tin truyền thông... Phát triển thị trường khoa học, công nghệ, tăng cường hoạt động kết nối cung - cầu, giá trị giao dịch công nghệ tăng bình quân 13,5%.

Hiện nay, Chính phủ đã có chương trình đổi mới công nghệ quốc gia. Quỹ phát triển công nghệ quốc gia chủ yếu phục vụ cho nghiên cứu cơ bản và phát huy tác dụng tích cực trong 5 năm vừa qua. Tốc độ công bố các đề tài với quốc tế của Việt Nam ngày càng tăng. Đối với việc chuyển giao kết quả nghiên cứu ứng dụng vào sản xuất kinh doanh, Chính phủ ngoài việc có chương trình đổi mới công nghệ quốc gia thì đã có quỹ đổi mới công nghệ quốc gia với vốn điều lệ 1.000 tỷ đồng. Nhiều ngành, lĩnh vực bước đầu có phát triển đột phá từ sự ứng dụng các kết quả nghiên cứu này, đơn cử như trong việc sản xuất vắc-xin, hiện nay, Việt Nam đã sản xuất được 10/12 loại vắc xin phục vụ cho Chương trình tiêm chủng mở rộng. Mới đây, hãng tin Bloomberg đánh giá theo báo cáo "Thế giới năm 2050" của hãng kiểm toán Pricewaterhouse Coopers LLP (PwC), Việt Nam có tiềm năng để trở thành một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất thế giới trong giai đoạn 2014 - 2050.

Tuy nhiên, một mô hình tăng trưởng và phát triển chú trọng hơn về chất lượng và hàm lượng tri thức cho nền kinh tế Việt Nam bước đầu được định hình cần thời gian và nhất là cần sớm khắc phục những "lỗ hổng" của nền kinh tế vốn tồn tại trong thời gian dài.

3.2. Những hạn chế

Ở góc độ khác, dù kinh tế tri thức không xa lạ về thuật ngữ lý thuyết, nhưng trong triển khai vào thực tiễn, vẫn còn độ ngưng trệ lớn và ở hiện tại, đặc biệt với cấu trúc nội tại nền kinh tế của

Việt Nam, còn thiếu nguồn nhân lực có trình độ và tri thức, thì phát triển được kinh tế tri thức vẫn là một quá trình phấn đấu lâu dài đối với Việt Nam. Nền kinh tế của Việt Nam vẫn còn nhiều "lỗ hổng", phản chiếu sự tăng trưởng còn thiếu vững chắc, do nhiều nguyên nhân khác nhau, cả về chủ quan và khách quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu.

Thứ nhất, mô hình tăng trưởng mới chưa định hình một cách rõ nét. Trong khi tốc độ tăng trưởng kinh tế của nước ta chậm thì một số nước trong khu vực ASEAN có sự cải thiện rõ rệt. Dù năng suất lao động xã hội tăng (năm 2011 là 3,5%, năm 2012 là 6,1%, năm 2013 là 10,1%), thì theo đánh giá của tổ chức Lao động quốc tế (ILO), năng suất lao động của Việt Nam thuộc nhóm thấp nhất ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Chuyển dịch cơ cấu lao động còn chậm. Khu vực nông, lâm và thủy sản chỉ đóng góp 18% GDP, nhưng tỷ trọng lao động nông nghiệp trên địa bàn nông thôn lại chiếm tới 47% (năm 2013), cao so với các nước trong khu vực, như: Ma-lai-xi-a: 11%, Hàn Quốc: 6,5%. Lao động qua đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu về số lượng, chất lượng và đạt thấp so mục tiêu đến năm 2015 và 2020.

Mô hình kinh tế của chúng ta chưa xác định rõ ngành chủ lực cho đầu tư, còn khá dàn trải trong phát triển. Một số ngành đầu tư kém hiệu quả nhưng không mạnh dạn loại bỏ, như công nghiệp ô-tô...; một số ngành được xác định đầu tư mạnh thời gian tới song việc hiện thực hóa tỏ ra lúng túng, chậm, chưa lan tỏa được hiệu quả trên diện rộng, như việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp...

Thứ hai, đầu tư cho khoa học - công nghệ còn hạn chế, chưa hiệu quả. Trong 11 năm (từ năm 2001 đến năm 2011), tỷ lệ đầu tư cho khoa học, công nghệ/GDP của nước ta ít chuyển biến, chỉ xoay quanh mức 0,5%. Trong khi đó, một số nước trong khu vực gia tăng đầu tư mạnh cho khoa học, công nghệ, như: Ma-lai-xi-a tăng từ 0,47% lên 1,07% GDP, Trung Quốc tăng từ 0,95% lên 1,84% GDP, Hàn Quốc tăng từ 2,47% lên 4,04% GDP... Việc đầu tư cho khoa học đã ít lại quá dàn trải nên hiệu quả không cao. Chưa có giải pháp đủ mạnh để khuyến khích doanh nghiệp và thu hút đầu tư tư nhân cho

ngiên cứu, đổi mới và ứng dụng khoa học, công nghệ. Việc xã hội hóa các đơn vị sự nghiệp khoa học, công nghệ công lập còn chậm.

Việc dựa vào ngân sách nhà nước, với cơ chế “xin - cho” vẫn còn tồn tại, khiến nguồn lực đầu tư cho khoa học vừa hạn chế, vừa kém hiệu quả. Ngay cả các nhà nước lân cận của chúng ta như Trung Quốc, việc đầu tư cho khoa học, công nghệ từ xã hội, doanh nghiệp nhiều gấp hơn 3 lần đầu tư từ ngân sách quốc gia. Hàn Quốc là nước đi đầu với việc đầu tư cho khoa học, công nghệ từ nguồn doanh nghiệp và xã hội gấp 10 lần đầu tư từ ngân sách. Trong khi chúng ta cho đến thời điểm này, với nỗ lực rất lớn của Chính phủ và quy định của pháp luật, mới huy động của nguồn của doanh nghiệp bằng khoảng 80%, 90% nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước. Trong khi đó, nếu muốn đạt được mục tiêu chiến lược phát triển khoa học, công nghệ tới năm 2020 là có 2% GDP quốc gia cho khoa học, công nghệ,... thì đòi hỏi đầu tư của xã hội phải lớn gấp 3 lần đầu tư từ ngân sách nhà nước. Như vậy, mục tiêu trên khó có thể đạt được. Chưa kể, thị trường khoa học, công nghệ phát triển còn chậm, cơ chế quản lý khoa học, công nghệ chậm được đổi mới, nhất là về tài chính, sự tự chủ, trọng dụng nhân tài... Mặt khác, sau gần 30 năm thu hút đầu tư nước ngoài, chúng ta chỉ thu hút được khoảng 5% trong số đó là các công nghệ mới. Nguyên nhân bởi chúng ta vừa dễ dãi trong nhập khẩu công nghệ, vừa không đủ sức hấp thu các công nghệ cao do trình độ nhân lực hạn chế. Vô hình trung, Việt Nam trở thành nơi thải loại công nghệ của thế giới.

Thứ ba, thiếu chiến lược đầu tư, phát triển, khai thác hiệu quả nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao. Điều đáng lưu ý là 35 năm sau khi đất nước thống nhất, cho đến năm 2010, chúng ta vẫn chưa có một chiến lược hay quy hoạch phát triển nhân lực tổng thể của đất nước xứng tầm. Điều đó có nghĩa, 35 năm đó, chúng ta vẫn phát triển mang tính “dù đường” đối với nguồn nhân lực của đất nước.

Mặc dù được xem là nước có “dân số vàng,” song không ít chuyên gia nhìn nhận rằng, lao động Việt Nam sẽ bị thua trên sân nhà khi Cộng đồng kinh tế ASEAN (AFC) ra đời. Tỷ lệ lao động được đào tạo còn thấp, kỹ năng nghề

ngiệp, trình độ ngoại ngữ yếu, tác phong thiếu chuyên nghiệp, văn hóa doanh nghiệp và trình độ hiểu biết về pháp luật quốc tế còn hạn chế... là những điểm yếu của lực lượng lao động Việt Nam. Nước ta có khoảng 48 triệu người trong độ tuổi lao động nhưng số lao động qua đào tạo nghề chỉ đạt 30%, hiện có khoảng 45% lao động trong lĩnh vực nông nghiệp hầu như chưa qua đào tạo. Chất lượng nguồn nhân lực không cao, dẫn đến năng suất lao động thấp đang thực sự là một cảnh báo. Theo một báo cáo của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) mới đây, năng suất lao động của Việt Nam chỉ bằng khoảng 1/5 so với Malaysia, 2/5 Thái Lan và 1/15 lao động Singapore... Đặc biệt, nguồn lao động và quản lý chất lượng cao, trình độ cao có thể làm việc ở môi trường lao động quốc tế và công nghệ cao còn rất thiếu. Chất lượng giáo dục, đào tạo, nhất là giáo dục đại học và đào tạo nghề còn tồn tại nhiều bất cập, cải thiện còn chậm.

Năm 2011, chiến lược và quy hoạch nhân lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư nỗ lực hoàn chỉnh. Tiếp đó, chiến lược phát triển khoa học, công nghệ giai đoạn 2011 - 2020 cũng được Bộ Khoa học - Công nghệ ban hành. Đây là những căn cứ gốc quan trọng phục vụ cho sự phát triển của đất nước, dù rằng vẫn còn những ý kiến chưa thống nhất về chất lượng của các công trình trên, về việc cần tiếp tục hiện định, hoàn chỉnh...

Đầu tư cho đào tạo nhân lực và cho khoa học là hần thủ biểu đánh giá chất lượng nguồn vốn con người. Những chỉ số trên đều chỉ ra rằng, nguồn vốn con người có trình độ của Việt Nam còn rất mỏng. Đây là một trở ngại lớn trong bối cảnh quốc tế đang chuyển mình sang thời đại kinh tế tri thức, khi vốn con người có trình độ cao giữ vai trò là nhân tố quan trọng nhất của sản xuất, là một tiêu chí chính yếu trong các tham số đánh giá sự phát triển kinh tế - xã hội của nền kinh tế một quốc gia.

Thứ tư, đổi mới doanh nghiệp - khâu trung tâm của đổi mới sản xuất để đi tới kinh tế tri thức - còn chậm và hiệu quả thấp, nhất là với các doanh nghiệp nhà nước, một công cụ vật chất đặc biệt quan trọng để Nhà nước điều tiết và quản lý nền kinh tế vĩ mô. Theo đánh giá của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thời gian qua, việc tái

cơ cấu các doanh nghiệp nhà nước, mà trọng tâm là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty diễn ra còn chậm. Đồng thời, việc triển khai thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước còn rời rạc, chưa có tính chiến lược, chủ yếu là chuyển giao nội bộ tập đoàn, tổng công ty hoặc giữa các doanh nghiệp nhà nước. Việt Nam còn thiếu những tập đoàn kinh tế nhà nước có mô hình tổ chức - quản lý hiện đại, được quản trị hiệu quả ở trình độ bậc cao, bởi những chuyên gia quản trị doanh nghiệp. Đặc biệt, việc đầu tư vào các ngành công nghệ cao, các ngành có khả năng dẫn dắt chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Khoảng 88% doanh nghiệp Việt Nam vẫn đang sử dụng công nghệ thấp hoặc trung bình (khảo sát giai đoạn 2000 - 2011). Các doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao chỉ chiếm khoảng 2%. Việc phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ của nước ta chưa có lộ trình rõ ràng; công nghiệp phụ trợ chưa đáp ứng được yêu cầu của ngành công nghiệp chế tạo, lắp ráp đối với doanh nghiệp có sản phẩm toàn cầu. Chúng ta đang làm thuê ở những công đoạn có giá trị gia tăng rất thấp, nên độ lao động hao phí để tạo ra hàng hóa nhiều, nhưng giá trị mang về lại quá nhỏ bé.

Với những hạn chế trên nên tất yếu năng lực cạnh tranh quốc gia chưa được cải thiện nhiều, thậm chí trong những năm gần đây có xu hướng giảm. Theo xếp hạng của Diễn đàn kinh tế thế giới, Việt Nam xếp thứ 70/148 quốc gia (năm 2013/2014), 75/144 (năm 2012/2013), 65/144 (năm 2011/2012) và 59/144 (năm 2010/2011).

3.3. Nguyên nhân của những hạn chế

Thứ nhất, nhận thức về phát triển kinh tế tri thức gắn với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ cấu lại nền kinh tế còn hạn chế, chưa đầy đủ, nên chưa hiểu, vận dụng được vào thực tiễn hiệu quả để tạo nên các bước đột phá trong phát triển, bỏ qua nhiều cơ hội phát triển.

Thứ hai, quá trình công nghiệp hóa chưa gắn chặt với hiện đại hóa và gia tăng mạnh hàm lượng tri thức. Chưa xác định được các tiêu chí của nước công nghiệp theo hướng hiện đại nên thiếu cơ sở khoa học, lúng túng trong phát triển. Chưa có giải pháp tổng thể gia tăng sức mạnh, năng lực cạnh tranh quốc gia.

Thứ ba, việc áp dụng khoa học, công nghệ

còn hạn chế trong các lĩnh vực, chưa xác định được rõ ưu tiên, tập trung đầu tư cho ngành, lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm nào để làm đầu tàu phát triển dẫn dắt nền kinh tế. Việc phát triển giáo dục - đào tạo còn nhiều hạn chế, nhất là chưa chú trọng thỏa đáng cho đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Thứ tư, năng lực quản trị tri thức còn hạn chế. Đồng thời, chúng ta cũng còn rất thiếu các nhà quản trị doanh nghiệp hiện đại trình độ cao và đội ngũ lao động tay nghề cao. Hệ thống thể chế tạo điều kiện cho kinh tế tri thức phát triển còn yếu, thiếu.

4. Một số giải pháp phát triển nền kinh tế tri thức ở Việt Nam

Để Việt Nam “đi tắt, đón đầu”, phát triển kinh tế phát triển theo chiều sâu, nâng cao toàn diện năng lực cạnh tranh quốc gia, hình thành một nền kinh tế thông minh, rút ngắn khoảng cách phát triển để tiến kịp, tiến cùng với các nước có trình độ phát triển trong khu vực, cần chú trọng các giải pháp sau:

Thứ nhất, nhận thức sáng rõ hơn về kinh tế tri thức, từ đó hiểu, vận dụng vào thực tiễn hiệu quả để tạo nên các bước đột phá trong phát triển. “Đi tắt” có nghĩa phải kết hợp hai quá trình: chuyển từ kinh tế nông nghiệp lên kinh tế công nghiệp song song với từ kinh tế công nghiệp lên kinh tế tri thức. Ở các nước đi trước, đó là hai quá trình nối tiếp nhau; ở Việt Nam, hai quá trình đó lồng ghép vào nhau, hỗ trợ nhau và cùng tiến. Khi hoàn thành công nghiệp hóa cũng là lúc tạo dựng được những nền tảng của kinh tế tri thức. Việc hiện đại hóa gắn chặt với kinh tế tri thức sẽ mang đến một nội hàm mới cho khái niệm “hiện đại hóa” - hiện đại hóa có sự chọn lọc công nghệ chất lượng, gắn liền với đào tạo và chuẩn bị nhân lực chất lượng cao, đầu tư tập trung ở những lĩnh vực mang lợi thế quốc gia, vùng miền... Theo đó, quá trình thực hiện công nghiệp hóa ở tầm cao hơn hẳn so với quan niệm công nghiệp hóa truyền thống. Chúng ta không tuân thủ chờ đợi hoàn thành mục tiêu trở thành nước công nghiệp mới phát triển kinh tế tri thức như các nước phát triển, mà tận dụng triệt để lợi thế của nước đi sau để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước; định hướng và tiến hành xây dựng “công nghiệp xanh” ngay

từ đầu.

Thứ hai, kiên định thực hiện mô hình tăng trưởng mới, theo đó, *đặt vốn con người tri thức cao trở thành nguồn lực quan trọng nhất trong phát triển kinh tế*. Các nền kinh tế phát triển trên thế giới đều lấy con người tri thức cao là nguồn vốn lớn nhất. Chúng ta chưa làm được việc tạo nguồn, trọng và dùng con người tri thức ở trình độ cao, một cách tương xứng, phục vụ cho quá trình phát triển bền vững và theo chiều sâu của đất nước. Hiện nay, đóng góp của yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2015 mới đạt khoảng 24 - 25%; tỷ lệ lao động qua đào tạo theo thông lệ quốc tế (được đào tạo từ 3 tháng trở lên, có văn bằng, chứng chỉ theo quy định) dự kiến mới đạt 18,4% vào năm 2015; số lượng, chất lượng các nhà khoa học trình độ cao của ở Việt Nam còn thấp so với các nước trong khu vực... Những dẫn chứng trên cho thấy chất lượng nguồn nhân lực của chúng ta còn nhiều hạn chế và đây đang là những rào cản rất lớn cho sự phát triển của kinh tế tri thức. Bởi vậy, một chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở các ngành mũi nhọn, thế mạnh của nước ta, đồng thời chọn lọc các nhà khoa học, quản lý, lao động ưu tú từ nguồn nhân lực chất lượng cao trên di sản phong trong vận hành các ngành, lĩnh vực, bộ phận của nền kinh tế tri thức là việc làm cấp thiết hiện nay.

Thứ ba, coi trọng việc áp dụng khoa học, công nghệ trong các quyết sách phát triển kinh tế. Lan tỏa và thâm thấu tư duy kinh tế tri thức, sáng tạo và khoa học trong mỗi chủ thể kinh tế, trong từng tế bào của nền kinh tế. Tăng mức đầu tư và đổi mới cơ chế đầu tư cho khoa học. Nếu tới năm 2015, tổng mức đầu tư xã hội cho khoa học và công nghệ không đạt 1,5% GDP, năm 2020 là trên 2% GDP và khoảng 3% GDP vào năm 2030. Ở góc độ khác, cần gia tăng tỷ trọng vốn đầu tư từ các nguồn vốn phi nhà nước cho khoa học, giáo dục chất lượng cao. Quá trình thương mại hóa và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn sẽ nhanh hơn, nếu nghiên cứu khoa học do doanh nghiệp và các tổ chức đầu tư đặt hàng... Những đổi mới về cơ chế đầu tư hướng tới xóa bỏ tình trạng hành chính hóa nghiên cứu khoa học, tính ứng dụng thấp, cơ chế

“xin - cho”, hiện tượng “làm giả, ăn thật” trong nghiên cứu khoa học... Không quá tham vọng vào việc nước ta có thể sáng tạo nên những công nghệ hàng đầu dẫn dắt thế giới, nhưng trước hết nên ứng dụng vào những ngành lợi thế của Việt Nam, rồi nghiên cứu cải tiến công nghệ cho phù hợp.

Thứ tư, gia tăng năng lực cạnh tranh quốc gia bằng ứng dụng công nghệ thông tin. Đã tới lúc không thể xem đầu tư cho công nghệ thông tin chỉ như một ngành kinh tế, mà cần xem công nghệ thông tin là hạ tầng của hạ tầng, một phương thức phát triển có khả năng kết nối các lĩnh vực khác, tạo nên kết cấu hạ tầng quốc gia thông minh và đồng bộ.

Thứ năm, gia tăng năng lực quản trị tri thức. Không có năng lực quản trị tri thức, không thể dung nạp và sử dụng tri thức. Bởi, kinh tế tri thức ở trình độ cao của nền sản xuất của nhân loại, với nhiều nội hàm phức tạp, đòi hỏi phải có trình độ trí tuệ tương ứng để vận dụng nhuần nhuyễn các quy luật kinh tế khách quan, cao hơn là có thể làm chủ và chọn lọc những ưu việt của nó để vận dụng vào xây dựng nền kinh tế phát triển, tích lũy và tạo dựng cơ sở kinh tế cho con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Do đó, việc xây dựng thành công hay không nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cũng như độ dài ngắn của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội phụ thuộc nhiều vào năng lực quản trị tri thức, năng lực lãnh đạo và chất lượng thể chế chính sách.

Chủ thể lãnh đạo, quản lý nền kinh tế tri thức không hoạch định đường lối phát triển chỉ trong ngắn hạn, giải quyết nhu cầu trước mắt hay bị “tư duy nhiệm kỳ”, mà cần có tầm nhìn trong xử lý vấn đề, với tư duy đổi mới mạnh mẽ và dám đột phá trong phát triển. Sự cẩn trọng không đồng nghĩa với thụ động, bỏ qua các cơ hội phát triển cho đất nước, nhất là trong guồng vận động mạnh mẽ của nền kinh tế hiện đại. Kinh tế tri thức đòi hỏi các chủ thể tham gia trong nó không ngừng phải cách tân, sáng tạo và không ngừng đổi mới.

5. Kết luận

Một số quan điểm cho rằng, “quyết định luận kỹ thuật” hay thực chất là thuyết kỹ trị, coi kỹ thuật là yếu tố quyết định duy nhất sự biến đổi từ

chế độ này sang chế độ khác. Tuy nhiên, Việt Nam hướng theo quan điểm tận dụng những yếu tố ưu việt của kinh tế tri thức để làm giàu cho cách thức phát triển kinh tế của mình, không đưa yếu tố kỹ thuật thành độc tôn, mà coi trọng yếu tố văn hóa, xã hội của kinh tế tri thức, trên cơ sở kiên định định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển nền kinh tế thị trường. Cuộc cạnh tranh kinh tế hiện đại trong thời đại toàn cầu hóa là cuộc cạnh tranh về tư duy mới và các mô thức phát triển tối ưu, hay nói các khác, chính là cuộc cạnh tranh về trí tuệ và tri thức. Nằm trong dòng chảy chung sự vận động của nền kinh tế thế giới, chúng ta bắt buộc phải tham gia cuộc cạnh tranh đó và cần nỗ lực không ngừng để thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước trên thế giới, nhất là khi nền kinh tế của Việt Nam mới ở trình độ phát triển như hiện tại, dù đã sau gần 30 năm đổi mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

■ Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 – 2016), Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

■ Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XII của Đảng*, Hà Nội

■ Đặng Hữu (2004), *Kinh tế tri thức: Thời cơ và thách thức đối với sự phát triển của Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội

■ Ngô Huy Tiếp (2008), *Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với trí thức nước ta hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội

■ Nguyễn Xuân Thắng (2003), *Một số xu hướng phát triển chủ yếu hiện nay của nền kinh tế thế giới*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội

■ Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2014), *Báo cáo tóm tắt kết quả giám sát "Việc thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế trong lĩnh vực đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và hệ thống ngân hàng theo Nghị quyết số 10/2011/QH13 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015"*, Hà Nội.

■ Võ Đình Cự - Trần Xuân Sầm (2006), *Lực lượng sản xuất mới và kinh tế tri thức*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội

■ Vũ Trọng Lâm (2004), *Kinh tế tri thức ở Việt Nam: Quan điểm và giải pháp phát triển*, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội